

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cấp tỉnh và ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 17/TTr-SKH ngày 30 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cấp tỉnh và ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (*Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành:

- Thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cấp tỉnh theo phân công tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và cập nhật, bổ sung gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 3 năm tiếp theo.



- Căn cứ chức năng, lĩnh vực phụ trách, chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong trường hợp cần thiết, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa:

- Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm cấp huyện tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và cập nhật, bổ sung gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 3 năm tiếp theo.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp huyện trong trường hợp cần thiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì tổng hợp số liệu chỉ tiêu của Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 trong quá trình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá bổ sung kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kinh tế - xã hội các cấp, bảo đảm kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mười

Phụ lục 01:
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
CHỦ YẾU CỦA TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
A	B	C	D	E
A	KINH TẾ			
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
1	Theo giá hiện hành		"	"
1.1	Quy mô GRDP		"	"
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	"	"
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	"	"
1.2	Cơ cấu GRDP		"	"
a)	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%	"	"
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	"	"
1.2.3	Dịch vụ	"	"	"
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	"
b)	<i>Theo loại hình kinh tế</i>	%	"	"
1.2.5	Nhà nước	"	"	"
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"	"	"
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	"
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	"
1.3	Quy mô GRDP so với:		"	"
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần	"	"
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng ...	Lần	"	"
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
a)	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%	"	"
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	"	"
2.3	Dịch vụ	"	"	"
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	"
b)	<i>Theo loại hình kinh tế</i>	%	"	"
2.5	Nhà nước	"	"	"
2.6	Ngoài Nhà nước	"	"	"
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	"
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"	"
3	GRDP bình quân đầu người		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành		"	"
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	"	"
3.1.2	Ngoại tệ	USD	"	"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	"	"
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:		"	"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần	"	"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng	"	"	"
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	"	"
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
1.3	Dịch vụ	"	"	"
2	<i>So với</i>			"
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần	"	"
2.2	Năng suất lao động vùng ...	"	"	"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	"	"
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
3.3	Dịch vụ	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	"	"
III	NGÂN SÁCH		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	"	"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	"	"
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	"	"
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG			
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"	"	"
1.1.1	Nhà nước	"	"	"
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"	"	"
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	"
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%	"	"
1.2.1	Nhà nước	"	"	"
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"	"	"
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	"
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%	"	"
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
3	Đầu tư nước ngoài		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	"	"
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	"	"
3.2.1	Cấp mới	"	"	"
3.2.2	Điều chỉnh	"	"	"
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"	"	"
4	Xây dựng			Sở Xây dựng
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²	5 năm	"
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Doanh nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Doanh nghiệp	"	"
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	"	"
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		"	"
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
2	Hợp tác xã		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Hợp tác xã	"	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	"	"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	"	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"	"
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ THỦY LỢI			
1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	"	"
1.2	Cây lương thực có hạt		"	"
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	"
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		"
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn	"	"
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)		"	"
1.5	Số gia súc, gia cầm		"	"
1.5.1	Trâu	Con	"	"
1.5.2	Bò	"	"	"
1.5.3	Lợn	"	"	"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	"	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"	"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	"	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"	"	"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	"	"
2	Lâm nghiệp			"
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	"	"
3	Thủy sản			"
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	"	"
3.1.1	Nuôi trồng	"	"	"
3.1.2	Khai thác	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
4	Thủy lợi		"	"
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	"	"
VII	CÔNG NGHIỆP		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	"	"
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"	"	"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	"	"
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT	"	"
3.1	Đá xây dựng các loại	10 ³ m ³	"	"
3.2	Khí CO2	Tấn	"	"
3.3	Gạch xây dựng	Tr.viên	"	"
3.4	Cồn công nghiệp	Tấn	"	"
3.5	Cà phê bột	Tấn	"	"
3.6	Ván MDF	m ³	"	"
3.7	Chế biến cà phê nhân	10 ³ tấn	"	"
3.8	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ các loại	S.phẩm	"	"
3.9	Tinh bột sắn	Tấn	"	"
3.10	Mủ Cao su (SVR10, RSS...)	Tấn	"	"
3.11	Hạt điều nhân	Tấn	"	"
3.12	Đậu phụng, đậu nành sấy	Tấn	"	"
3.13	Bồn Inox, bồn nhựa	Sản phẩm	"	"
3.14	Điện thương phẩm	Tr.kwh	"	"
3.15	Điện sản xuất	Tr.kwh	"	"
3.15	Nước máy	10 ³ m ³	"	"
3.16	Đá sè ốp lát	10 ³ m ²	"	"
3.17	Sản phẩm Alumin	10 ³ tấn	"	"
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH			
1	Thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
2	Du lịch		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.1	Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	"	"
2.2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	"	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	"
IX	CHỈ SỐ GIÁ			
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
B	XÃ HỘI			
1	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG			
1	Dân số		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	"	"
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	"	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²	"	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	"	"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	"	"
	<i>Trong đó: Số năm sống khỏe</i>	Năm	Giữa kỳ, 5 năm	"
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	"	"
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
2	Lao động		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	"	Cục Thống kê tỉnh
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
2.1.3	Dịch vụ	"	"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	"	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"	"
2.2.3	Dịch vụ	"	"	"
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	"	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	"	Cục Thống kê tỉnh
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"	"	"
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	"	"
2.5.1	Thành thị	"	"	"
2.5.2	Nông thôn	"	"	"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	"	"
2.6.1	Thành thị	"	"	"
2.6.2	Nông thôn	"	"	"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	Bảo hiểm xã hội tỉnh
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	Bảo hiểm xã hội tỉnh
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			Sở Giáo dục và Đào tạo
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm	"
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	5 năm	"
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
3.1	Tiểu học	"	"	"
3.2	Trung học cơ sở	"	"	"
3.3	Trung học phổ thông	"	"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
4.1	Mầm non	"	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
4.2	Tiểu học	"	"	"
4.3	Trung học cơ sở	"	"	"
4.4	Trung học phổ thông	"	"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
5.1	Mầm non	"	"	"
5.2	Tiểu học	"	"	"
5.3	Trung học cơ sở	"	"	"
5.4	Trung học phổ thông	"	"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
6.1	Tiểu học	"	"	"
6.2	Trung học cơ sở	"	"	"
6.3	Trung học phổ thông	"	"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
7.1	Tiểu học	"	"	"
7.2	Trung học cơ sở	"	"	"
7.3	Trung học phổ thông	"	"	"
III	Y TẾ		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	"	"
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	"	"
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	"	"
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	"	"
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	"	"
5.1	Cân nặng theo tuổi	"	"	"
5.2	Chiều cao theo tuổi	"	"	"
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	"	"
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	"	"
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	"	"
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ			
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	"	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh
2.1	<i>So với cả nước</i>	Lần	"	"
2.2	<i>So với vùng...</i>	"	"	"
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
6.3	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	"	"
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%	"	"
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	"
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, chuyên giao cho đơn vị xử lý, đơn vị tự xử lý	"	5 năm	"
3.1	Phân loại, thu gom	"	"	"
3.2	Chuyên giao cho đơn vị xử lý	"	"	"
3.3	Đơn vị tự xử lý	"	"	"
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	"	"
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại (tái sử dụng, tái chế, thực phẩm, chất thải rắn khác), lưu giữ, chuyên giao	"	"	"
5.1	Tái sử dụng	"	"	"
5.2	Tái chế	"	"	"
5.3	Thực phẩm	"	"	"
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đến điểm tập kết, trạm trung chuyển	"	"	"
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	"	"	"
7.1	Tái chế	"	"	"
7.2	Chôn lấp hợp vệ sinh	"	"	"



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
7.3	Đốt	"	"	"
7.4	Làm phân bón	"	"	"
8	Tỉ lệ khu dân cư, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị.	"	"	"
9	Tỉ lệ khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) tương ứng.	"	"	"
10	Tỉ lệ khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đang hoạt động có diện tích cây xanh đáp ứng quy định của bộ Xây dựng	"	"	Sở Xây dựng
11	Tỉ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN tương ứng.	"	"	Sở Tài nguyên và Môi trường
12	Tỉ lệ các nguồn thải khí thải có hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN.	"	"	"
13	Tỉ lệ các nguồn thải nước thải có hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN.	"	"	"
14	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường	"	"	"
15	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"	"
16	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Giữa kỳ, 5 năm	"
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	"	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Xếp hạng</i>		"	
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	"	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	"	Sở Nội vụ
	<i>Xếp hạng</i>		"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	"	"
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	"	"



Phụ lục 02:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
A	KINH TẾ		
I	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT		
1	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
1.3	Dịch vụ	"	"
2	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	"
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
2.3	Dịch vụ	"	"
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	"
3.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
3.3	Dịch vụ	"	"
4	Thu nhập bình quân trên đầu người	Triệu đồng	"
II	NGÂN SÁCH	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	"
2	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	"
III	KẾT CẤU HẠ TẦNG	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	"	"
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	"	"
3	Tỷ lệ bon, buôn có điện	"	"
4	Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị	"	"
5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	"	"
IV	HỢP TÁC XÃ		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"
2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"
3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"
4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"
5	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, THỦY LỢI		
1	Nông nghiệp		Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	"
1.2	Diện tích cây lâu năm	Ha	"
1.3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	"
1.4	Cây lương thực có hạt		"
1.4.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"
1.4.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"
1.5	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	
1.6	Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn	"
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	"	"
1.7	Số gia súc, gia cầm	Con	"
1.7.1	Trâu	"	"
1.7.2	Bò	"	"
1.7.3	Lợn	"	"
1.7.4	Gia cầm	Nghìn con	"
1.8	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"
1.8.1	Thịt trâu hơi	"	"
1.8.2	Thịt bò hơi	"	"
1.8.3	Thịt lợn hơi	"	"
1.8.4	Thịt gia cầm hơi	"	"
2	Lâm nghiệp		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
3	Thủy sản		"
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1.1	Nuôi trồng	"	"
3.1.2	Khai thác	"	"
3.1.3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	"
4	Thủy lợi		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	"
VI	CÔNG NGHIỆP		
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Đá xây dựng các loại	10 ³ m ³	"
2	Khí CO ₂	Tấn	"
3	Gạch xây dựng	Tr.viên	"
4	Cồn công nghiệp	Tấn	"
5	Cà phê bột	Tấn	"
6	Ván MDF	m ³	"
7	Chế biến cà phê nhân	10 ³ tấn	"
8	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ các loại	S.phẩm	"
9	Tinh bột sắn	Tấn	"
10	Mủ Cao su (SVR10, RSS...)	Tấn	"
11	Hạt điều nhân	Tấn	"
12	Đậu phụng, đậu nành sấy	Tấn	"
13	Bồn Inox, bồn nhựa	Sản phẩm	"
14	Điện thương phẩm	Tr.kwh	"
15	Điện sản xuất	Tr.kwh	"
16	Nước máy	10 ³ m ³	"
17	Đá sê ốp lát	10 ³ m ²	"
18	Sản phẩm Alumin	10 ³ tấn	"
B	XÃ HỘI		
I	DÂN SỐ		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Dân số trung bình	Nghìn người	"
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	"
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	"



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	"
5	Phân đầu đạt mức sinh	Số con/phụ nữ	"
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM		
1	Số lao động được tạo việc làm	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	"
3	Đào tạo nghề	Người	"
4	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	"
III	GIẢM NGHÈO	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ hộ nghèo	"	"
2	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số	"	"
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	5 năm
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Tiểu học	"	"
3.2	Trung học cơ sở	"	"
3.3	Trung học phổ thông	"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.1	Mầm non	"	"
4.2	Tiểu học	"	"
4.3	Trung học cơ sở	"	"
4.4	Trung học phổ thông	"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Mầm non	"	"
5.2	Tiểu học	"	"
5.3	Trung học cơ sở	"	"
5.4	Trung học phổ thông	"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
6.1	Tiểu học	"	"
6.2	Trung học cơ sở	"	"
6.3	Trung học phổ thông	"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
7.1	Tiểu học	"	"
7.2	Trung học cơ sở	"	"
7.3	Trung học phổ thông	"	"
V	Y TẾ		
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	"
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	"
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	"	"
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	"	"
6	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	"	"
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế	"	"
VI	VĂN HÓA	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	"	"
2	Tỷ lệ thôn/buôn/bon/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	"	"
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	"	"
4	Tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	"	"
VII	NÔNG THÔN MỚI		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	"
2	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	"
C	MÔI TRƯỜNG	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom xử lý	"	"
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom xử lý	"	"
3	Tỷ lệ che phủ rừng	"	"